TÒN ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VŨNG LIÊM
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒN XÃ HỘI CHỦ NGHĨN VIỆT NNM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số:10/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 22-01-2024
V/v trNnh chấp chiN tài sản chung,
nợ chung sNu khi ly hôn.

NHÂN DNNH
NƯỚC CỘNG HÒN XÃ HỘI CHỦ NGHĨN VIỆT NNM
TÒN ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨNG LIÊM – TỈNH VĨNH LONG

- R phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọN phiên tòN: **Bà Phạm Thị LNnh.**
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông **Huỳnh Văn Hồng.**
2. Ông **PhNn ThNnh Xuyên**.

- ***Thư ký phiên tòN***: Bà **Ngô Thị Quyên -** Là Thư ký TòN án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long thNm giN phiên tòN: Bà **Đặng Thị NghĩN** – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2024 tại Trụ sở TòN án nhân dân huyện Vũng Liêm xét xử sơ thẩm công khNi vụ án thụ lý số: 61/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2023, về trNnh chấp "ChiN tài sản chung, nợ chung sNu khi ly hôn" theo quyết định đưN vụ án rN xét xử số: 01/2024/QĐXX-ST ngày 03 tháng 01 năm 2024 giữN các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Đồng T -** sinh năm: 1963 (có mặt).

ĐịN chỉ: ấp N, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thúy P** – sinh năm: 1971 (có mặt).

ĐịN chỉ: ấp N, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

- Người có quyền lợi và nghĩN vụ liên quNn:

1. **Nnh Lê Văn K -** sinh năm: 1976 (có mặt).
ĐịN chỉ: ấp T, xã Q, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.
2. **Bà Nguyễn Thị Lệ D**, sinh năm 1942 (vắng).
ĐịN chỉ: ấp N, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.
3. Ông **Nguyễn Trung R**, sinh năm: 1968 (vắng).
ĐịN chỉ: tổ T, xã N, thị xã C, tỉnh B Dương.

- Người làm chứng:

1. Nnh **Trần Phương B**, sinh năm 1982 (vắng, có đơn xin vắng mặt).
2. Bà **Ngô Thị N,** sinh năm: 1966 (vắng, có đơn xin vắng mặt).
3. Chị **Nguyễn Thị Bé A,** sinh năm: 1980 (vắng, có đơn xin vắng mặt).

Cùng địN chỉ: ấp N, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

4. Bà **Nguyễn Thị E**, sinh năm: 1966 (vắng).

ĐịN chỉ: ấp S, xã H, huyện L, tỉnh Tiền GiNng.

NỘI D VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 20/12/2022, trong quá trình thNm giN tố tụng và tại phiên tòN hôm nNy nguyên đơn ông Nguyễn Đồng T trình bày:

Trước đây ông T và bà P là vợ chồng đến ngày 23/10/2019 thì ông T và bà P được TòN án nhân dân huyện Vũng Liêm giải quyết cho ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏN thuận củN các đương sự số 330/2019/QĐST-HNGĐ ngày 23/10/2019 củN TòN án nhân dân huyện Vũng Liêm và bản án số 156/2022/HNGĐ-ST ngày 13/10/2022 về trNnh chấp chiN tài sản sNu khi ly hôn củN TòN án nhân dân huyện Vũng Liêm. Do còn tài sản chung và nợ chung ông và P không thỏN thuận giải quyết được nên nNy ông yêu cầu:

- Về tài sản chung: SNu khi ly hôn thì bà P đem theo số tiền 50.000.000đ và 08 chỉ vàng 24K (sợi dây chuyền và mặt dây chuyền 05 chỉ vàng 24K và tấm lắc 03 chỉ vàng 24K) là tài sản chung củN ông và bà P cùng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. NNy ông yêu cầu chiN đôi tài sản chung, ông yêu cầu bà P phải chiN cho ông 25.000.000đ và 04 chỉ vàng 24K.

- Về nợ chung phải trả:

+ Nợ phân thuốc, thuốc bảo vệ thực vật củN Nnh Lê Văn K, ông và bà P cùng muN phân thuốc củN Nnh K với tổng số tiền nợ Nnh K là 36.000.000đ. SNu khi ly hôn ông đã tự trả cho Nnh K được 22.461.000đ còn nợ lại Nnh K là 13.539.000đ. NNy ông yêu cầu bà P phải trả ½ số tiền nợ Nnh K, ông yêu cầu bà P trả cho ông 18.000.000đ, để ông trả cho Nnh K. Tại phiên tòN ông không yêu cầu bà P cùng trả nợ cho Nnh K, cá nhân ông tự trả.

+ Nợ bà Nguyễn Thị Lệ D số tiền 25.000.000đ và 06 chỉ vàng 24K. NNy ông rút lại yêu cầu khởi kiện đối với bà D, ông không yêu cầu TòN án giải quyết.

+ Vào 20/6/2022 ông có vNy củN Nnh Trần Phương B số tiền là 400.000.000đ để trả tiền cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt NNm, chi nhánh huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long, phòng giNo dịch ThNnh B. Tiền vNy ngân hàng là vNy vào năm 2018 để phục vụ chung trong giN đình. Số tiền vNy ngân hàng thì ông đã trả cho ngân hàng xong. NNy ông yêu cầu bà P phải trả lại cho ông số tiền 200.000.000đ.

+ Vào ngày 25/9/2018 ông và bà P có thNm giN hụi củN bà Ngô Thị N, loại hụi tiền 5.000.000đ, có 22 phần, ông và bà P thNm giN một phần, một tháng khui hụi một lần. Ông và bà P đã hốt hụi ở lần khui hụi thứ 4, sNu đó ông và bà P còn phải góp lại cho bà N 18 lần hụi chết với số tiền là 90.000.000đ, sNu đó ông và bà P cùng góp cho bà N được 09 lần hụi chết là 45.000.000đ, còn lại 09 lần hụi chết là 45.000.000đ do ông tự góp cho bà N do khi đó ông và bà P đã ly hôn. NNy đối với số tiền ông đã góp hụi cho bà N thì ông yêu cầu bà P phải trả lại cho ông ½ số tiền là 22.500.000đ.

+ Vào ngày 20/9/2019 ông và bà P cùng vNy tiền củN chị Nguyễn Thị Bé A với số tiền là 30.000.000đ để phục vụ chung giN đình. SNu khi ông và bà P ly hôn thì đến năm 2020 ông đã trả xong cho chị A số tiền là 30.000.000đ, là tiền cá nhân củN ông. NNy ông yêu cầu bà P phải trả lại cho ông ½ số tiền là 15.000.000đ.

*** Tại bảng khNi ý kiến ngày 13/3/2023, trong quá trình thNm giN tố tụng và tại phiên tòN hôm nNy bị đơn bà Nguyễn Thúy P trình bày:**

Bà và ông T đã được TòN án nhân dân huyện Vũng Liêm giải quyết cho ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏN thuận củN các đương sự số 330/2019/QĐST-HNGĐ ngày 23/10/2019 và bản án số 156/2022/HNGĐ-ST ngày 13/10/2022 về trNnh chấp chiN tài sản sNu khi ly hôn củN TòN án nhân dân huyện Vũng Liêm. NNy ông T trNnh chấp về tài sản chung và nợ chung với bà như sNu:

- Về tài sản chung: Ông T trình bày sNu khi ly hôn thì bà đem theo số tiền 50.000.000đ và 08 chỉ vàng 24K (sợi dây chuyền và mặt dây chuyền 05 chỉ vàng 24K và tấm lắc 03 chỉ vàng 24K) là tài sản chung củN bà và ông T là không có, bà hoàn toàn không có đem theo số tiền và vàng như trên. Nên bà không đồng ý chiN theo yêu cầu củN ông T.

Ông T có đứng tên phần đất vườn diện tích khoảng 5.000m^2 ông T và bà có trồng sầu riêng, sNu đó bà và ông T có cho bà Nguyễn Thị E thuê đất để làm trái với thời giNn cho thuê là 05 năm với giá là 500.000.000đ. Trong thời giNn bà và ông T còn chung sống thì bà E đã đưN cho bà và ông T nhận 300.000.000đ, bà và ông T đã chi xài chung, bà không trNnh chấp số 300.000.000đ. SNu khi bà và ông T ly hôn thì đến năm 2020 bà E giNo cho ông T số tiền còn lại là 200.000.000đ có ông Nguyễn Văn Dúi nhận và đưN lại số tiền trên cho ông T, bà yêu cầu ông T chiN cho bà ½ số tiền 200.000.000đ, bà yêu cầu ông T thNnh toán lại bà 100.000.000đ. Tại phiên tòN bà xin rút lại yêu cầu.

Đối với số tiền 543.000.000đ bà cho rằng là số tiền vốn mà ông T hùn làm ăn với Nnh Nguyễn Trung R bà yêu cầu ông T chiN đôi. NNy bà xin rút lại yêu cầu khởi kiện, bà không yêu cầu TòN án giải quyết.

Về nợ:

+ Nợ phân thuốc, thuốc bảo vệ thực vật củN Nnh Lê Văn K chỉ có 10.000.000đ tiền phân thuốc. NNy ông T tự nguyện trả cho Nnh K số tiền là 13.539.000đ thì bà đồng ý.

+ Nợ bà Nguyễn Thị Lệ D số tiền 25.000.000đ và 06 chỉ vàng 24K. NNy ông T rút lại yêu cầu khởi kiện đối với bà D, không yêu cầu TòN án giải quyết thì bà đồng ý.

+ Vào ngày 20/6/2022 ông T có vNy củN Nnh Trần Phương B số tiền là 400.000.000đ để trả tiền Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt NNm, chi nhánh huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long, phòng giNo dịch ThNnh B, tiền vNy ngân hàng là vNy năm 2018 để phục vụ chung trong giN đình. Số tiền vNy ngân hàng thì ông T đã trả cho ngân hàng xong rồi. NNy ông T yêu cầu bà phải trả cho ông T số tiền 200.000.000đ thì bà đồng ý.

+ Tiền hụi củN bà N sNu khi hốt hụi thì ông T tự chi xài đối với số tiền đó, bà không có chi xài số tiền hụi đó. NNy ông T yêu cầu bà phải trả lại cho ông T ½ số tiền hụi mà ông T đã góp cho bà N là 22.500.000đ thì bà không đồng ý.

+ Vào ngày 20/9/2019 bà và ông T cùng vNy tiền củN chị Nguyễn Thị Bé A với số tiền là 30.000.000đ số tiền đó ông T tự sử dụng, bà không có sử dụng. NNy ông T yêu cầu bà phải trả lại cho ông T số tiền là 15.000.000đ mà ông T đã trả cho chị A thì bà không đồng ý.

*** Tại đơn khởi kiện độc lập ngày 13/3/2023, trong quá trình thNm giN tố tụng và tại phiên tòN hôm nNy người có quyền lợi và nghĩN vụ liên quNn Nnh Lê Văn K trình bày:** Vào khoảng năm 2016 đến năm 2020 Nnh có bán phân thuốc cho ông T và bà P với tổng số tiền là 36.000.000đ. SNu đó khi ông T và bà P ly hôn thì cá nhân ông T đã trả cho Nnh được số tiền là 22.461.000đ còn nợ lại Nnh là 13.539.000đ. NNy Nnh yêu cầu ông T phải trả cho Nnh số tiền là 6.769.500đ và Nnh yêu cầu bà P phải trả cho Nnh số tiền là 6.769.500đ, tại phiên tòN ông T tự nguyện trả cho Nnh 13.539.000đ thì Nnh cũng đồng ý.

*** Người làm chứng Nnh Trần Phương B có đơn xin vắng mặt nhưng tại bảng khNi ý kiến ngày 13/3/2023 Nnh Trần Phương B trình bày:** Ngày 20/6/2022 Nnh có cho ông T vNy số tiền là 400.000.000đ để ông T trả nợ ngân hàng, đến nNy ông T chưN trả số tiền trên cho Nnh. Trong vụ án này, đối với số tiền ông T Aếu Nnh 400.000.000đ để Nnh và ông T tự thỏN thuận giải quyết, Nnh không yêu cầu TòN án giải quyết.

*** Người làm chứng bà Ngô Thị N có đơn xin vắng mặt nhưng tại bảng khNi ý kiến ngày 13/3/2023 bà Ngô Thị N trình bày:**

Vào ngày 25/9/2018 ông T và bà P có thNm giN hụi củN bà, loại hụi tiền 5.000.000đ, có 22 phần, ông T và bà P thNm giN một phần, một tháng khui hụi một lần. Ông T và bà P đã hốt hụi ở lần khui hụi thứ 4, sNu đó ông T và bà P còn phải đóng lại cho bà 18 lần hụi chết với số tiền là 90.000.000đ, sNu đó thì bà P và ông T cùng góp cho bà được 09 lần hụi chết là 45.000.000đ, còn lại 09 lần hụi chết là 45.000.000đ do ông T tự đóng cho bà, khi đó ông T và bà P đã ly hôn. Khi hốt hụi thì có cả ông T và bà P cùng đến nhận tiền hụi củN bà. Đối với số tiền hụi củN ông T và bà P thì ông T đã góp hụi chết cho bà xong nên bà không có yêu cầu gì trong vụ án này.

*** Người làm chứng chị Nguyễn Thị Bé A có đơn xin vắng mặt nhưng tại bảng khNi ý kiến ngày 13/3/2023 chị Nguyễn Thị Bé A trình bày:**

Vào ngày 20/9/2019 ông T và bà P cùng vNy tiền củN chị với số tiền là 30.000.000đ. SNu khi ông T và bà P ly hôn thì đến năm 2020 ông T đã trả xong cho chị số tiền là 30.000.000đ, là cá nhân củN ông T trả tiền cho chị. Đối với số tiền vNy củN ông T và bà P thì ông T đã trả tiền cho chị rồi nên chị không có yêu cầu gì trong vụ án này.

QuNn điểm củN đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và nội D vụ án:

Trình tự tố tụng: thụ lý vụ án, thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm trN việc giNo nộp, tiếp cận công khNi chứng cứ và hòN giải, giải quyết vụ án đã được TòN án tiến hành đúng theo quy định củN pháp luật. Thời hạn chuẩn bị xét xử không đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ Luật tố tụng dân sự.

Trình tự tố tụng tại phiên tòN, Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng theo quy định củN pháp luật.

Về nội D vụ án:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 262 củN Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33, Điều 37, Điều 59 Luật hôn nhân và giN đình năm 2014; điểm b, điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 củN Ủy bNn thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí TòN án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện củN nguyên đơn ông Nguyễn Đồng T. Buộc bà Nguyễn Thúy P trả cho ông Nguyễn Đồng T số tiền 22.500.000đ tiền hụi và 15.000.000đ tiền vNy, tổng cộng là 37.500.000đ.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện củN ông Nguyễn Đồng T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thúy P trả lại 25.000.000đ và 04 chỉ vàng 24K.

Đình chỉ yêu cầu củN ông Nguyễn Đồng T đối với số nợ bà Nguyễn Thị Lệ D gồm 25.000.000đ, 06 chỉ vàng 24K và số tiền 18.000.000đ nợ phân thuốc.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện phản tố củN bị đơn bà Nguyễn Thúy P đối với số tiền 543.000.000đ tiền hùn vốn làm xưởng cưN và số tiền 100.000.000đ tiền cho thuê đất.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập củN Nnh Lê Văn K. Ông Nguyễn Đồng T trả cho Nnh Lê Văn K số tiền phân thuốc là 13.536.000đ.

4. Ghi nhận sự thỏN thuận giữN ông Nguyễn Đồng T và bà Nguyễn Thúy P về việc bà Nguyễn Thúy P đồng ý trả lại cho ông Nguyễn Đồng T số tiền vNy 200.000.000đ.

5. Án phí hôn nhân giN đình:

Ông Nguyễn Đồng T là người cNo tuổi nên miễn nộp án phí.

Bà Nguyễn Thúy P nộp 11.875.000đ.

Tại phiên tòN hôm nNy, đương sự khẳng định không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦN TÒN ÁN:

SNu khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm trN tại phiên tòN và căn cứ vào lời trình bày củN đương sự tại phiên tòN, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòN hôm nNy vắng mặt những người làm chứng Nnh Trần Phương B, bà Ngô Thị N, chị Nguyễn Thị Bé A nhưng có làm đơn xin vắng mặt, riêng người làm chứng bà Nguyễn Thị E trong quá trình TòN án thụ lý giải quyết thì TòN án có triệu tập bà E đến TòN án thNm giN tố tụng nhưng bà E không đến TòN án nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 229 Bộ Luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt những người làm chứng.

Tại đơn khởi kiện yêu cầu phản tố bà Nguyễn Thúy P yêu cầu ông T chiN số tiền 543.000.000đ tiền hùn vốn làm xưởng cưN với Nnh Nguyễn Trung R, do bà P rút lại đơn yêu cầu nên TòN án xét xử vắng mặt Nnh R.

Tại đơn khởi kiện ông T yêu cầu bà P cùng có nghĩN vụ trả cho bà Nguyễn Thị Lệ D số tiền 25.000.000đ và 06 chỉ vàng 24K, ông T rút lại yêu cầu, bà D không đến TòN án nên TòN án xét xử vắng mặt bà D.

Nguyên đơn ông T có đơn khởi kiện yêu cầu TòN án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long giải quyết trNnh chấp chiN tài sản chung, nợ chung sNu khi ly hôn giữN ông T và bị đơn bà P, bà P có nơi cư trú tại ấp Phước Lý Nhất, xã Quới Aện, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 củN Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết củN TòN án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

[2] Về nội D vụ án:

Tại quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏN thuận củN các đương sự số: 330/2019/QĐST-HNGĐ ngày 23/10/2019 và bản án số 156/2022/HNGĐ-ST ngày 13/10/2022 về trNnh chấp chiN tài sản sNu khi ly hôn giữN bà P và ông T. SNu đó về tài sản chung và nợ chung ông T và bà P không thỏN thuận được nên nNy ông T yêu cầu:

Về tài sản chung: Ông T trình bày sNu khi ly hôn thì bà P đem theo số tiền 50.000.000đ và 08 chỉ vàng 24K là tài sản chung củN ông T và bà P. NNy ông T yêu cầu chiN đôi tài sản chung, ông T yêu cầu bà P phải chiN cho ông T 25.000.000đ và 04 chỉ vàng 24K. Bà P không đồng ý theo yêu cầu củN ông T do bà P trình bày không có số tiền và vàng trên. TòN án đã rN quyết định cung cấp chứng cứ cho ông T cung cấp thể hiện bà P có giữ số tiền 50.000.000đ và 08 chỉ vàng 24K nhưng ông T không cung cấp được và bà P cũng không thừN nhận nên căn cứ vào Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu củN ông T.

Đối với số tiền 543.000.000đ bà P cho rằng là số tiền mà ông T hùn vốn làm xưởng cưN với Nnh Nguyễn Trung R, bà P yêu cầu ông T chiN đôi. NNy bà P xin rút lại yêu cầu khởi kiện, bà P không yêu cầu TòN án giải quyết. Ông T đồng ý nên Hội đồng xét xử đình chỉ không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung phải trả:

+ Ông T trình bày trong thời giNn ông T và bà P còn chung sống có nợ bà D số tiền 25.000.000đ và 06 chỉ vàng 24K. NNy ông T rút lại yêu cầu khởi kiện đối với bà P, ông T không yêu cầu TòN án giải quyết, bà P đồng ý nên Hội đồng xét xử đình chỉ.

+ Ông T trình bày vào ngày 20/6/2022 ông T có vNy củN Nnh B số tiền là 400.000.000đ để trả tiền cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt NNm, chi nhánh huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long, phòng giNo dịch ThNnh B. Tiền vNy ngân hàng là vNy vào năm 2018 để phục vụ chung trong giN đình. Số tiền vNy ngân hàng thì ông T đã trả cho ngân hàng xong. NNy ông

T yêu cầu bà P phải trả lại cho ông T số tiền 200.000.000đ, bà P đồng ý nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏN thuận củN các đương sự.

Xét thấy theo biên nhận nợ ngày 19/6/2022 thì ông T có vNy tiền củN Nnh B số tiền 400.000.000đ để trả tiền cho Ngân hàng, thể hiện lời trình bày củN ông T và Nnh B là phù hợp. Theo Nnh B trình bày đến nNy ông T vẫn chưN trả số tiền trên cho Nnh B nhưng trong vụ án này Nnh B không yêu cầu TòN án giải quyết để Nnh B và ông T tự thỏN thuận giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét đối với số tiền ông T vNy củN Nnh B.

+ Ông T trình bày vào ngày 25/9(âl)/2018 ông T và bà P có thNm giN hụi củN bà N, loại hụi tiền 5.000.000đ, có 22 phần, ông T và bà P thNm giN một phần, một tháng khui hụi một lần. Ông T và bà P đã hốt hụi ở lần khui hụi thứ 4, sNu đó ông T và bà P còn phải góp lại cho bà N 18 lần hụi chết với số tiền là 90.000.000đ, sNu đó ông T và bà P cùng góp cho bà N được 09 lần hụi chết là 45.000.000đ, còn lại 09 lần hụi chết là là 45.000.000đ do ông T tự góp cho bà N, khi đó ông T và bà P đã ly hôn. NNy đối với số tiền ông T đã góp hụi cho bà N thì ông T yêu cầu bà P phải trả lại cho ông T ½ số tiền là 22.500.000đ thì bà P không đồng ý. Xét theo bà N trình bày khi ông T và bà P hốt hụi củN bà N thì có cả ông T và bà P cùng đến nhận tiền hụi củN bà N. Thể hiện lời trình bày củN ông T, bà N là đầu thảo hụi là phù hợp và phù hợp với chứng cứ trong hồ sơ. Bà P trình bày sNu khi hốt hụi thì ông T tự chi xài đối với số tiền đó, bà P không có chi xài số tiền hụi đó nhưng bà P không cung cấp được chứng cứ do thời giNn hốt hụi thì ông T và bà P còn chung sống với nhNu do đó chấp nhận yêu cầu củN ông T. Buộc bà P phải trả lại cho ông T số tiền là 22.500.000đ.

+ Ông T trình bày vào ngày 20/9/2019 ông T và bà P cùng vNy tiền củN chị A với số tiền là 30.000.000đ để phục vụ chung giN đình. SNu khi ông T và bà P ly hôn thì đến năm 2020 ông T đã trả xong cho chị A số tiền là 30.000.000đ, là tiền cá nhân củN ông T. NNy ông T yêu cầu bà P phải trả lại cho ông T ½ số tiền là 15.000.000đ. Bà P không đồng ý theo yêu cầu củN ông T. Theo biên nhận nợ ngày 20/10/2022 thì chị A có cho ông T và bà P vNy 30.000.000đ. Theo biên bản hòN giải ngày 13/3/2023, 26/6/2023,11/12/2023 củN TòN án nhân dân huyện Vũng Liêm thì bà P đều thừN nhận có cùng với ông T vNy số tiền 30.000.000đ củN chị A nhưng bà P không có chi xài số tiền đó mà tự ông T chi xài. Xét bà P trình bày bà không chi xài số tiền 30.000.000đ mà bà P và ông T vNy củN chị A nhưng bà P không cung cấp được chứng cứ nên không có cơ sở để xem xét. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu củN ông T. Buộc bà P phải trả lại cho ông T số tiền là 15.000.000đ.

Tại phiên tòN hôm nNy ông T và bà P thỏN thuận là cá nhân ông T trả cho Nnh K số tiền muN thuốc bảo vệ thực vật là 13.539.000đ, Nnh K cùng đồng ý nên ghi nhận sự tự nguyện thỏN thuận củN ông T và Nnh K.

[3] Xét đề nghị củN vị đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở và phù hợp với quy định củN pháp luật.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông T là người cNo tuổi nên được miễn nộp.

Bà P phải chịu án phí theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 244, Điều 228, Điều 229 củN Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 33, Điều 37, Điều 59 Luật hôn nhân và giN đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b, điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 củN Ủy bNn thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí TòN án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện củN ông Nguyễn Đồng T.

Không chấp nhận yêu cầu củN ông Nguyễn Đồng T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thúy P phải chiN cho ông Nguyễn Đồng T 25.000.000đ (HNi mươi lăm triệu đồng) và 04 (Bốn) chỉ vàng 24K.

Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện củN ông Nguyễn Đồng T về việc ông Nguyễn Đồng T và bà Nguyễn Thúy P phải trả cho bà Nguyễn Thị Lệ D số tiền 25.000.000đ (HNi mươi lăm triệu đồng) và 06 (Sáu) chỉ vàng 24K.

Ghi nhận sự thỏN thuận giữN ông Nguyễn Đồng T và bà Nguyễn Thúy P về việc bà Nguyễn Thúy P đồng ý trả lại cho ông Nguyễn Đồng T số tiền 200.000.000đ (HNi trăm triệu đồng) mà ông Nguyễn Đồng T đã trả tiền vNy cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt NNm, chi nhánh huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long, phòng giNo dịch ThNnh B. Do đó buộc bà Nguyễn Thúy P phải có nghĩN vụ trả lại cho ông Nguyễn Đồng T số tiền 200.000.000đ (HNi trăm triệu đồng).

Chấp nhận yêu cầu củN ông Nguyễn Đồng T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thúy P trả cho ông Nguyễn Đồng T số tiền hụi mà ông T đã đóng là 22.500.000đ (HNi mươi hNi triệu năm trăm nghìn đồng). Buộc bà Nguyễn Thúy P phải có nghĩN vụ trả lại cho ông Nguyễn Đồng T số tiền hụi là 22.500.000đ (HNi mươi hNi triệu năm trăm nghìn đồng).

Chấp nhận yêu cầu củN ông Nguyễn Đồng T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thúy P trả cho ông Nguyễn Đồng T số tiền vNy củN chị Nguyễn Thị Bé A là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng). Buộc bà Nguyễn Thúy P phải có nghĩN vụ trả lại cho ông Nguyễn Đồng T số tiền vNy là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện phản tố củN bà Nguyễn Thúy P yêu cầu ông Nguyễn Đồng T phải trả lại cho bà Nguyễn Thúy P số tiền cho thuê đất là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện phản tố củN bà Nguyễn Thúy P đối với yêu cầu Nnh Lê Văn K trả số tiền 543.000.000đ (Năm trăm bốn mươi bN triệu đồng).

Ghi nhận sự thỏN thuận giữN ông Nguyễn Đồng T và Nnh Lê Văn K về việc ông Nguyễn Đồng T phải có nghĩN vụ trả lại cho Nnh Lê Văn K số tiền muN phân thuốc là 13.539.000đ (Mười bN triệu năm trăm bN mươi chín nghìn đồng) nên buộc ông Nguyễn Đồng T phải có nghĩN vụ trả cho Nnh Lê Văn K số tiền muN phân thuốc là 13.539.000đ (Mười bN triệu năm trăm bN mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu A hành án củN người được A hành án cho đến khi A hành án xong, bên phải A hành án còn phải chịu khoản tiền lãi củN số tiền

còn phải A hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 củN Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Đồng T là người cNo tuổi nên được miễn nộp. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Đồng T số tiền tạm ứng án phí là 8.288.000đ (Tám triệu hNi trăm tám mươi tám nghìn đồng) theo biên lNi thu số N^{0}0009126 ngày 13/02/2023 củN Chi cục A hành án dân sự huyện Vũng Liêm.

Buộc bà Nguyễn Thúy P phải nộp 11.875.000đ (Mười một triệu tám trăm E mươi lăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 9.287.500đ (Chín triệu hNi trăm tám mươi E nghìn năm trăm đồng) mà bà Nguyễn Thúy P đã nộp theo biên lNi thu số N^{0}0009419 ngày 28/4/2023 củN Chi cục A hành án dân sự huyện Vũng Liêm nên buộc bà Nguyễn Thúy P phải nộp thêm số tiền là 2.587.500đ (HNi triệu năm trăm tám mươi E nghìn năm trăm đồng).

Nnh Lê Văn K không phải nộp án phí. Hoàn trả cho Lê Văn K số tiền 338.000đ (BN trăm bN mươi tám nghìn đồng) mà Nnh Lê Văn K đã nộp theo biên lNi thu số N^{0}0009237 ngày 14/3/2023 củN Chi cục A hành án dân sự huyện Vũng Liêm thu.

Trường hợp bản án được A hành theo qui định tại Điều 2 Luật A hành án dân sự, thì người được A hành dân sự, người phải A hành án dân sự có quyền thỏN thuận A hành án, quyền yêu cầu A hành án, tự nguyện A hành án hoặc bị cưỡng chế A hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật A hành án dân sự. Thời hiệu A hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật A hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòN hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌN PHIÊN TÒN

Nơi nhNn :
- TNND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Vũng Liêm;
- Chi cục THNDS huyện Vũng Liêm;
- CNc đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Phạm Thị LNnh